

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp nhà nước, đã chuyển đổi (cổ phần hoá) theo quyết định số 1745/QĐ-BXD và 1749/QĐ-BXD ngày 26/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101437741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03/12/2013.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONG DA NO 9.06 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: SONG DA NO 9.06.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: tầng 7, nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

| Stt | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|--|---|
| 1 | Văn phòng Công ty | tầng 7, nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 226 đường số 28, Phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 tại Lào Cai | Phiên Đông, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Đinh Ngọc Ánh | Chủ tịch |
| Ông Đào Việt Thọ | Ủy viên |
| Ông Lê Quốc Huy | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Hùng Anh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Đại | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Đinh Ngọc Ánh | Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Việt Thọ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hùng Anh | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

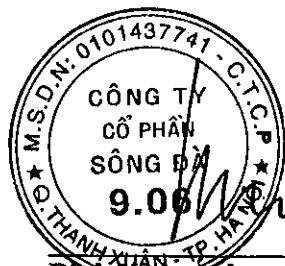
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đình Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014

Số: 354/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được lập ngày 22 tháng 4 năm 2014, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 28/03/2013 có dạng ý kiến giới hạn do phần dự phòng phải thu khó đòi là chưa đầy đủ, các khoản thuế phải nộp Nhà nước có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế, một số khoản mục trích trước của các công trình xây lắp đã thực hiện nhưng chưa tập hợp được đầy đủ chứng từ chi phí.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2012 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán với các ý kiến ngoại trừ như nêu trên. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với số dư các khoản phải thu của khách hàng, chi phí phải trả, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và các khoản mục khác có liên quan. Do các khoản mục này có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với lợi nhuận cho năm tài chính được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hay không.

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2013 của Công ty do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày này, các thủ tục kiểm toán thay thế do chúng tôi thực hiện cũng chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục này trên Bảng Cân đối kế toán ngày 31/12/2013 của Công ty.

Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục cần thiết để kiểm toán khoản mục công nợ phải thu khách hàng số tiền 286.922.407.011 đồng (tương đương với 93,8% tổng số dư phải thu khách hàng), trả trước cho người bán số tiền 11.508.292.284 đồng (tương đương với 63,1% tổng số dư trả trước cho người bán), phải trả người bán 9.148.599.841 đồng (tương đương với 49,6% tổng số dư phải trả người bán) tại ngày 31/12/2013 của Công ty theo các yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về các khoản mục này và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

Tại ngày 31/12/2013, Công ty chưa đánh giá và trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi của các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định. Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi ước tính trên cơ sở số dư công nợ phải thu không biến động theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính trong trường hợp phải trích lập Dự phòng phải thu khó đòi sẽ là 203.930.935.500 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 188 tỷ đồng). Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

Theo thuyết minh số 6.11, số dư khoản mục chi phí phải trả tại ngày 31/12/2013 chủ yếu là các khoản chi phí trích trước tương với doanh thu đã ghi nhận của một số công trình đã phát sinh nhiều năm và chưa được hoàn chứng từ. Do vậy, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

Tại Thuyết minh số 6.10, số dư các khoản thuế phải nộp phát sinh từ năm 2010. Đến 31/12/2013, Công ty chưa nộp và Cơ quan thuế chưa kiểm tra quyết toán thuế nên chúng tôi không đủ cơ sở để xác định số dư thuế phải trả. Các khoản thuế này có thể thay đổi tùy thuộc kết luận của cơ quan thuế tại thời điểm quyết toán thuế.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến” nên chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính *đính kèm*.

Lưu ý người đọc Báo cáo tài chính

Như đã nêu tại Thuyết minh số 6.9, tại ngày 31/12/2013 Công ty có 18.730.117.000 đồng là tiền gốc vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng.

Tại thời điểm 31/12/2013 Công ty còn nợ tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và tiền phạt chậm nộp với tổng số tiền là 2.018.170.030 đồng và số dư cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa thanh toán tại ngày 31/12/2013 là 20.000.000.000 đồng phát sinh từ năm 2010.



Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140 -2013-075-1
 Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
 Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014

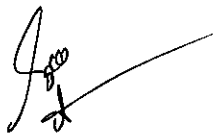
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150) | 100 | | 389.669.821.102 | 391.190.638.750 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6.1 | 301.825.674 | 138.704.839 |
| 1. Tiền | 111 | | 301.825.674 | 138.704.839 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 332.449.790.861 | 330.137.426.820 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 305.965.718.041 | 302.939.524.184 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 18.242.618.145 | 19.410.267.900 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 6.2 | 8.944.156.289 | 8.490.336.350 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (702.701.614) | (702.701.614) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 6.3 | 19.383.474.193 | 22.282.407.510 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 19.383.474.193 | 22.282.407.510 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 37.534.730.374 | 38.632.099.581 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 6.4 | 37.534.730.374 | 38.632.099.581 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260) | 200 | | 37.073.927.054 | 35.504.531.014 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 35.700.368.705 | 34.142.887.666 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.5 | 83.272.145 | 845.930.736 |
| - Nguyên giá | 222 | | 433.844.742 | 2.453.012.387 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (350.572.597) | (1.607.081.651) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 6.6 | 35.617.096.560 | 33.296.956.930 |
| II. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 6.7 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.273.558.349 | 1.261.643.348 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 6.8 | 1.273.558.349 | 1.261.643.348 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 426.743.748.156 | 426.695.169.764 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 343.009.431.487 | 343.076.416.503 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 339.179.431.487 | 331.348.299.503 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 6.9 | 18.730.117.000 | 10.872.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 18.458.330.100 | 13.244.269.651 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 5.708.015.833 | 8.293.015.833 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 6.10 | 47.882.170.462 | 47.968.050.672 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.429.039.381 | 5.323.962.802 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 6.11 | 208.041.275.944 | 215.467.462.122 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 6.12 | 31.952.787.099 | 26.201.842.755 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 3.977.695.668 | 3.977.695.668 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 3.830.000.000 | 11.728.117.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 6.13 | 3.830.000.000 | 11.728.117.000 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 83.734.316.669 | 83.618.753.261 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 6.14 | 83.734.316.669 | 83.618.753.261 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 111.555.320.000 | 111.555.320.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (126.000.000) | (126.000.000) |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 288.231.000 | 288.231.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 20.943.285.944 | 20.943.285.944 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3.008.651.255 | 3.008.651.255 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (51.935.171.530) | (52.050.734.938) |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 426.743.748.156 | 426.695.169.764 |

Người lập



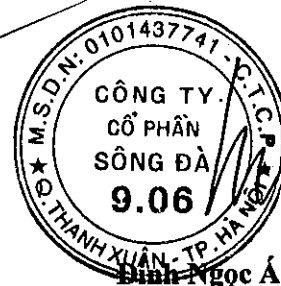
Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014
 Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|----|------|----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 17.409.532.351 | 4.528.774.805 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 35.604.300 | 135.078.610 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.15 | 17.373.928.051 | 4.393.696.195 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.16 | 16.635.834.789 | 4.133.602.049 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 738.093.262 | 260.094.146 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.17 | 187.469 | 514.829.882 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.18 | 273.294.563 | 897.177.809 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 877.869.344 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 613.843.594 | 4.562.094.235 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | (148.857.426) | (4.684.348.016) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.19 | 870.770.364 | 139.230.200 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.20 | 606.349.530 | 607.196.694 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 264.420.834 | (467.966.494) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 115.563.408 | (5.152.314.510) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 115.563.408 | (5.152.314.510) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.21 | 10 | (462) |

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

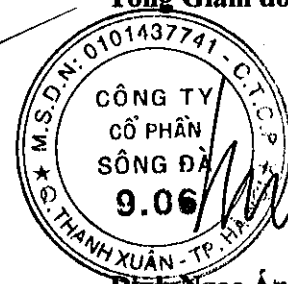
Tổng Giám đốc



Tạ Thị Hoàn



Nguyễn Thanh Hải



Đình Ngọc Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|----|-----------------|------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 115.563.408 | (5.152.314.510) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 144.394.060 | 150.563.414 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (187.469) | (510.091.842) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | 877.869.344 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 259.769.999 | (4.633.973.594) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (1.214.994.834) | 10.025.691.596 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 2.898.933.317 | (1.416.698.645) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (2.599.630.479) | (3.074.629.726) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (11.915.001) | 74.658.131 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | - | (351.043.677) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | 8.357.366.902 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | (5.001.974.511) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (667.836.998) | 3.979.396.476 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (409.601.531) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 870.770.364 | - |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 5.233.899.252 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 187.469 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 870.957.833 | 4.824.297.721 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (40.000.000) | (11.956.201.107) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (40.000.000) | (11.956.201.107) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 163.120.835 | (3.152.506.910) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 138.704.839 | 3.291.211.749 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 301.825.674 | 138.704.839 |

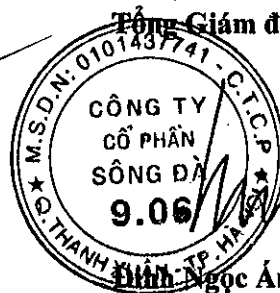
Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tạ Thị Hoàn

Nguyễn Thanh Hải

Đinh Ngọc Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp nhà nước, đã chuyển đổi (cổ phần hoá) theo quyết định số 1745/QĐ-BXD và 1749/QĐ-BXD ngày 26/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101437741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03/12/2013.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONG DA NO 9.06 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: SONG DA NO 9.06.,JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 111.555.320.000 đồng.

Sở hữu vốn:

| Cổ đông | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ sở hữu |
|---------------------------|-------------------|------------------------|--------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 1.975.000 | 19.750.000.000 | 17,70% |
| Các cổ đông khác | 9.180.532 | 91.805.320.000 | 82,30% |
| Cộng | 11.155.532 | 111.555.320.000 | 100% |

Trụ sở chính của Công ty tại: tầng 7, nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình dân dụng khác gồm: xây dựng đường hầm, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV;
- Xây dựng nhà các loại;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ...

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2013 chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng công trình dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | 2013 |
|---------------------------|-------------|
| | Số năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 |

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là khoản đầu tư dài hạn khác.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa thu thập Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Sumi SD Thanh Hoá và chưa xem xét đến việc có phải trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này hay không.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm 2013, có 2.580.484.833 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang (công trình thủy điện Nậm Xây Nồi) của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Sông Đà, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 240.191.045 | 123.426.650 |
| Tiền gửi ngân hàng | 61.634.629 | 15.278.189 |
| Tổng | 301.825.674 | 138.704.839 |

6.2 Phải thu khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ông Lê Quốc Huy | 7.210.000.000 | 7.210.000.000 |
| Công ty CP Sông Đà Đông Đô | 260.000.000 | 260.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Sông Đà 36 | 260.000.000 | 260.000.000 |
| Phải thu BHXH người lao động | 379.900.190 | 275.331.138 |
| Phải thu khác | 834.256.099 | 485.005.212 |
| Tổng | 8.944.156.289 | 8.490.336.350 |

6.3 Hàng tồn kho

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | 168.000 |
| Công cụ, dụng cụ | - | 9.014.909 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 19.383.474.193 | 22.273.224.601 |
| Tổng | 19.383.474.193 | 22.282.407.510 |

6.4 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 34.534.730.374 | 35.632.099.581 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Tổng | 37.534.730.374 | 38.632.099.581 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.5. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2013 | 679.647.322 | 1.559.905.000 | 213.460.065 | 2.453.012.387 |
| Tăng trong năm | | | | |
| Giảm trong năm | 282.336.671 | 1.559.905.000 | 176.925.974 | 2.019.167.645 |
| Thanh lý, nhượng bán | 155.455.720 | 1.559.905.000 | - | 1.715.360.720 |
| Chuyển sang CCDC theo TT 45 | 126.880.951 | - | 176.925.974 | 303.806.925 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 397.310.651 | - | 36.534.091 | 433.844.742 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2013 | 456.374.913 | 957.791.952 | 192.914.786 | 1.607.081.651 |
| Tăng trong năm | 97.574.763 | 35.024.005 | 11.795.292 | 144.394.060 |
| Khấu hao trong năm | 97.574.763 | 35.024.005 | 11.795.292 | 144.394.060 |
| Giảm trong năm | 239.911.170 | 992.815.957 | 168.175.987 | 1.400.903.114 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | 116.195.233 | 992.815.957 | - | 1.109.011.190 |
| Chuyển sang CCDC theo TT 45 | 123.715.937 | | 168.175.987 | 291.891.924 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 314.038.506 | - | 36.534.091 | 350.572.597 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2013 | 223.272.409 | 602.113.048 | 20.545.279 | 845.930.736 |
| Tại 31/12/2013 | 83.272.145 | - | - | 83.272.145 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 433.844.742 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Năm 2013 | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | |
| Tại ngày 01 tháng 01 | | 33.296.956.930 |
| Tăng | | 3.180.140.963 |
| Giảm khác | | 860.001.333 |
| Tại ngày 31 tháng 12 | | 35.617.096.560 |
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Công trình thủy điện Nậm Xây Nòi | 34.810.159.287 | 32.490.019.657 |
| Dự án Hồng Thái | 230.937.273 | 230.937.273 |
| Dự án Sông Đà Bình Tân | 576.000.000 | 576.000.000 |
| Tổng | 35.617.096.560 | 33.296.956.930 |

6.7. Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2013 | | 01/01/2013 | |
|--------------------------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| | Số lượng (CP) | Giá trị (VND) | Số lượng (CP) | Giá trị (VND) |
| <i>Đầu tư dài hạn khác</i> | - | 100.000.000 | - | 100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sumi SD Thanh Hoá | 10.000 | 100.000.000 | 10.000 | 100.000.000 |
| Tổng | | 100.000.000 | | 100.000.000 |

6.8. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 1.261.643.348 | 1.261.643.348 |
| Tổng | 1.261.643.348 | 1.261.643.348 |

6.9. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*) | 18.730.117.000 | 10.872.000.000 |
| Tổng | 18.730.117.000 | 10.872.000.000 |

(*): là nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại thuyết minh số 6.13.

6.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 32.108.440.191 | 32.194.320.401 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.628.181.521 | 15.628.181.521 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 145.548.750 | 145.548.750 |
| Tổng | 47.882.170.462 | 47.968.050.672 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.11. Chi phí phải trả

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Trích trước chi phí công trình | 208.041.275.944 | 212.824.662.122 |
| Dự án Sông Đà Bình Tân | 200.948.204.866 | 200.948.204.866 |
| CT Thủy điện Sê San 4 | 1.231.458.515 | 1.231.458.515 |
| CT hồ chứa nước IAMLA | 640.815.466 | 640.815.466 |
| CT xưởng may Nông nghiệp | 597.321.291 | 597.321.291 |
| CT đập Cầu Thành - Thái Nguyên | 829.916.898 | 829.916.898 |
| CT cấp nước Phú Lạc - Đại Từ Thái Nguyên | 802.068.322 | 802.068.322 |
| CT Trường ĐH Mỏ | - | 1.300.564.669 |
| Dự án quy hoạch 3 xã Đan Phượng | 1.020.451.818 | 1.020.451.818 |
| Các công trình khác | 1.971.038.768 | 5.453.860.277 |
| Chi phí phải trả khác | - | 2.642.800.000 |
| Tổng | 208.041.275.944 | 215.467.462.122 |

6.12. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 339.543.983 | 339.543.983 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.902.685.421 | 1.339.882.478 |
| Bảo hiểm y tế | 115.484.609 | 43.515.632 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 75.290.825 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 29.595.073.086 | 24.403.609.837 |
| <i>Tiền cổ tức phải trả</i> | <i>20.000.000.000</i> | <i>20.000.000.000</i> |
| <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - lãi vay</i> | <i>3.918.028.608</i> | <i>1.337.543.775</i> |
| <i>Phải trả phải nộp khác</i> | <i>5.677.044.478</i> | <i>3.066.066.062</i> |
| Tổng | 31.952.787.099 | 26.201.842.755 |

6.13. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 3.830.000.000 | 11.728.117.000 |
| <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)</i> | <i>-</i> | <i>7.858.117.000</i> |
| Vay cá nhân | 3.830.000.000 | 3.870.000.000 |
| <i>Trần Văn Thành</i> | <i>3.830.000.000</i> | <i>3.870.000.000</i> |
| Tổng | 3.830.000.000 | 11.728.117.000 |

(*): Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2008/HĐTĐ ngày 31/01/2008 và hợp đồng tín dụng đầu tư điều chỉnh, bổ sung số 02.01/2011/HĐTĐDC ngày 30/03/2011. Vay tối đa 88 tỷ đồng. Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán các chi phí mua sắm thiết bị và xây dựng của dự án theo Quyết định phê duyệt đầu tư số 25/QĐ/S96-HĐQT ngày 24/04/2010 của Dự án Thủy điện Nậm Xây Nội 2, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Tổng mức đầu tư dự án: 291.298.318.000 đồng. Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 01/04/2008). Thời hạn ân hạn: 48 tháng. Lãi suất quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 150% lãi suất nợ trong hạn. Thời hạn trả nợ gốc: 72 tháng, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc tháng 4/2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2012 | 111.555.320.000 | (126.000.000) | 288.231.000 | 20.943.285.944 | 3.008.651.255 | (46.898.420.428) |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | (5.152.314.510) |
| Lãi/lỗ | - | - | - | - | - | (5.152.314.510) |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2012 | 111.555.320.000 | (126.000.000) | 288.231.000 | 20.943.285.944 | 3.008.651.255 | (52.050.734.938) |
| Số dư tại 01/01/2013 | 111.555.320.000 | (126.000.000) | 288.231.000 | 20.943.285.944 | 3.008.651.255 | (52.050.734.938) |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | 115.563.408 |
| Lãi/lỗ | - | - | - | - | - | 115.563.408 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2013 | 111.555.320.000 | (126.000.000) | 288.231.000 | 20.943.285.944 | 3.008.651.255 | (51.935.171.530) |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 19.750.000.000 | 19.750.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 91.805.320.000 | 91.805.320.000 |
| Tổng | 111.555.320.000 | 111.555.320.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 111.555.320.000 | 111.555.320.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 111.555.320.000 | 111.555.320.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Năm 2013 Cổ phiếu | Năm 2012 Cổ phiếu |
|---|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.155.532 | 11.155.532 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.155.532 | 11.155.532 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.155.532 | 11.155.532 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.155.532 | 11.155.532 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i> | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 20.943.285.944 | 20.943.285.944 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.008.651.255 | 3.008.651.255 |

6.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu xây dựng | 17.409.532.351 | 4.528.774.805 |
| Tổng | 17.409.532.351 | 4.528.774.805 |
| Giảm giá hàng bán | 35.604.300 | 135.078.610 |
| Doanh thu thuần | 17.373.928.051 | 4.393.696.195 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.16 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| Giá vốn xây dựng | 16.635.834.789 | 4.133.602.049 |
| Tổng | 16.635.834.789 | 4.133.602.049 |

6.17 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|------------------------------------|-----------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 187.469 | 4.738.040 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 510.091.842 |
| Tổng | 187.469 | 514.829.882 |

6.18 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | - | 877.869.344 |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | - | 16.500.000 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 273.294.563 | 2.808.465 |
| Tổng | 273.294.563 | 897.177.809 |

6.19 Thu nhập khác

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | 870.770.364 | - |
| Thu nhập khác | - | 139.230.200 |
| Tổng | 870.770.364 | 139.230.200 |

6.20 Chi phí khác

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 606.349.530 | - |
| Chi phí khác | - | 607.196.694 |
| Lợi nhuận khác | 606.349.530 | 607.196.694 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 115.563.408 | (5.152.314.510) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 115.563.408 | (5.152.314.510) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 11.155.532 | 11.155.532 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10 | (462) |

6.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.723.582.951 | 1.518.290.578 |
| Chi phí nhân công | (119.903.220) | 2.783.162.670 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 144.394.060 | 47.249.676 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.433.527.973 | 3.694.258.065 |
| Chi phí khác bằng tiền | 263.783.598 | 3.014.834.417 |
| Tổng | 20.445.385.362 | 11.057.795.406 |

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2013 VND |
|---------------|---------------------|-----------------|
| Ban Giám đốc | Tiền lương | 254.048.087 |

b. Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Quốc Huy | Công nợ phải thu | 7.210.000.000 | 7.210.000.000 |
| Tổng Công ty Sông Đà | Công nợ phải trả | 1.195.123.030 | 586.490.830 |

7.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.9 và 6.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 301.825.674 | 138.704.839 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 314.909.874.330 | 311.429.860.534 |
| Đầu tư dài hạn khác | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Tổng cộng | 315.311.700.004 | 311.668.565.373 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay ngắn hạn | 18.730.117.000 | 10.872.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 50.411.117.199 | 39.446.112.406 |
| Chi phí phải trả | 208.041.275.944 | 215.467.462.122 |
| Vay và nợ dài hạn | 3.830.000.000 | 11.728.117.000 |
| Tổng cộng | 281.012.510.143 | 277.513.691.528 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty chưa có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------|
| Tại ngày 31/12/2013 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 50.411.117.199 | - | 50.411.117.199 |
| Các khoản vay và nợ | 18.730.117.000 | 3.830.000.000 | 22.560.117.000 |
| Chi phí phải trả | 208.041.275.944 | | 208.041.275.944 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 39.446.112.406 | - | 39.446.112.406 |
| Các khoản vay và nợ | 10.872.000.000 | 11.728.117.000 | 22.600.117.000 |
| Chi phí phải trả | 215.467.462.122 | - | 215.467.462.122 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------|
| Tại ngày 31/12/2013 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 301.825.674 | - | 301.825.674 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 314.909.874.330 | - | 314.909.874.330 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 138.704.839 | - | 138.704.839 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 311.429.860.534 | - | 311.429.860.534 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 100.000.000 | 100.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)


MẪU B 09-DN

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận từng phần.

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu



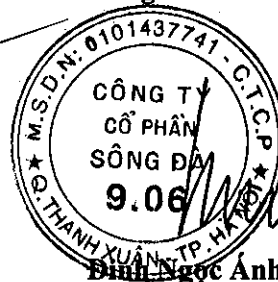
Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Anh

HD